

An Lạc, ngày 05 tháng 07 năm 2024

## BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM HỌC: 2023-2024 THEO THÔNG TƯ SỐ 36/2017/TT-BGDĐT

### 1. Thực hiện các khoản thu:

Thực hiện theo Công văn số 2275/SGDDĐT-KHTC ngày 18/08/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác năm học 2023-2024.

### 2. Các khoản chi trong năm học:

#### 2.1. Chi lương và phúc lợi:

Tổng chi: 13.075.384.859 đ. Trong đó:

- ❖ Chi từ nguồn ngân sách: 7.496.676.941 đ.
- ❖ Chi từ nguồn thu: 4.549.730.768 đ.
- ❖ Chi từ nguồn quỹ bổ sung thu nhập, phúc lợi, khen thưởng: 1.028.977.150 đ.

#### 2.2. Chi hoạt động và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn:

Tổng chi: 1.508.692.621 đ. Trong đó:

- Chi từ nguồn ngân sách: 475.637.766 đ
- Chi từ nguồn thu: 908.494.855 đ
- Chi từ quỹ phát triển sự nghiệp: 124.560.000 đ

#### 2.3. Chi đầu tư, xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị:

Tổng chi: 864.785.070 đ. Trong đó:

- Chi từ nguồn ngân sách: 24.388.200 đ
- Chi từ nguồn thu: 737.426.151 đ
- Chi từ quỹ phát triển sự nghiệp: 102.970.919 đ.

### 3. Thu nhập hàng tháng của CB, NV, GV nhà trường:

Tổng các khoản thu nhập của CB, NV, GV năm học 2023-2024 là: 9.883.943.385 đ.

- ❖ Số lượng người được trả thu nhập là: 71 người.
- ❖ Thu nhập bình quân hàng tháng: 11.600.873 đ/người/tháng.
- ❖ Người có thu nhập cao nhất: 18.824.400 đ/ người/ tháng
- ❖ Người có thu nhập thấp nhất: 7.728.267 đ/ người/ tháng

### 4. Kết quả thực hiện chính sách miễn giảm học phí:

Thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

**4.1. Miễn giảm theo diện hộ nghèo, cận nghèo và học sinh khuyết tật, mồ côi:**

- Số học sinh được miễn 100% tiền học phí: 12 học sinh.
- Số học sinh được giảm 50% tiền học phí: 29 học sinh.
- Số tiền học phí được miễn, giảm: 26.932.500 đ

**4.2. Hỗ trợ chi phí học tập:**

- Chi hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023-2024: 12 học sinh. Tổng số tiền hỗ trợ: 15.900.000đ, nhưng chưa nhận được kinh phí hỗ trợ.

- Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh là người dân tộc Chăm-Khmer tổng cộng 26 học sinh được miễn thu tiền học phí trong NH/2023-2024.

**Phụ trách kế toán**



**Lê Thị Tám**

**Hiệu trưởng**



**Phùng Minh Vương**

**PHỤ LỤC KÈM THEO**  
**CÔNG KHAI THEO THÔNG TƯ SỐ 36/2017/TT-BGDĐT**

**1. Công khai các khoản chi lương từ tháng 01/2024 đến tháng 06/2024**

Đơn vị : đồng

<b>6000</b>	<b>Tổng tiền lương :</b>	<b>2.094.550.216</b>
6001	Lương theo ngạch bậc :	2.3859.784.630
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương :</b>	<b>1.315.454.905</b>
6101	Phụ cấp chức vụ :	30.843.000
6105	Phụ cấp làm đêm thêm giờ:	264.690.369
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề :	682.457.916
6113	Phụ cấp trách nhiệm, nghề theo công việc	19.668.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, TNNG :	307.395.420
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành ( PC tiết giảng thực hành – TĐTT):	14.572.200

**2. Mức thu nhập bình quân hằng tháng : 10.786.907 đ**

- Mức cao nhất : 18.824.400 đ.

- Mức thấp nhất : 7.728.267 đ.

**3. Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị và chi hoạt động chuyên môn : 43.045.200 đ. ( Chi từ nguồn thu )**

Ngày 05 tháng 07 năm 2024



**Phùng Minh Vương**



Biểu mẫu 09

UBND QUẬN BÌNH TÂN  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
AN LẠC

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiểu học	Học bạ lớp 6 được lên lớp 7	Học bạ lớp 7 được lên lớp 8	Học bạ lớp 8 được lên lớp 9
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;	Thông nhất	Thông nhất	Thông nhất	Thông nhất
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Chuyên cần	Chuyên cần	Chuyên cần	Chuyên cần
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đầy đủ theo quy định	Đầy đủ theo quy định	Đầy đủ theo quy định	Đầy đủ theo quy định
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Biểu 10	Biểu 10	Biểu 10	Biểu 10
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đảm bảo 100%	Đảm bảo 100%	Đảm bảo 100%	Đảm bảo 100%

Bình Tân, ngày 05 tháng 07 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phùng Minh Vương



**Biểu mẫu 10****UBND QUẬN BÌNH TÂN  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
AN LẠC****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở An Lạc  
năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	1681	503	438	341	399
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1591 (94,6%)	488 (97,0%)	420 (95,9%)	309 (90,6%)	374 (93,7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	83 (4,9%)	13 (2,6%)	15 (3,4%)	30 (8,8%)	25 (6,3%)
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7 (0,4%)	2 (0,4%)	3 (0,7%)	2 (0,6%)	0 (0%)
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	1681	503	438	341	399
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	700 (41,6%)	173 (34,4%)	223 (50,9%)	151 (44,3%)	153 (38,3%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	667 (39,7%)	222 (44,1%)	150 (34,2%)	135 (39,6%)	160 (40,1%)
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	292 (17,4%)	97 (2,2%)	31 (13,9%)	48 (14,1%)	86 (21,6%)
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	22 (1,3%)	11 (2,2%)	4 (0,9%)	7 (2,1%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	1681	503	438	341	399
1	Lên lớp thẳng	1659 (98,7%)	492 (97,8%)	434 (99,1%)	334 (97,9%)	399 (100%)

	(tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi/xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	697 (41,5%)	173 (34,4%)	223 (50,9%)	149 (43,7%)	152 (38,1%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	161 (9,6%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	161 (40,4%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	22 (1,3%)	11 (0,7%)	4 (0,2%)	7 (0,4%)	0 (0%)
3	Lưu ban (sau khi thi lại) (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0,6%)	5 (0,3 %)	2 (0,6%)	3 (0,1%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4/12 (0,2%)	1/7 (0,1%)	3/2 (0,2%)	0/1 (0%)	0/2 (0%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	16 (1,0%)	1 (0,1 %)	10 (0,6%)	1 (0,1%)	4 (0,2%)
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện	44	5	5	6	28
2	Cấp tỉnh/thành phố	18	2	3	4	9
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	1	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	402				402
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	402				402
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	152 (37,8%)				152 (37,8%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	161 (40%)				161 (40%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	89 (22,1%)				89 (22,1%)
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b> (tỷ lệ so với tổng số)					

VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	771/883	251/252	204/234	160/181	187/212
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	259	76	69	54	60

Bình Tân, ngày 05 tháng 07 năm 2024

Chủ trường đơn vị



PHÙNG MINH VƯƠNG

